

Bản án số: **85/2022/DS-ST**
Ngày: 16 - 1 - 2023
V/v tranh chấp: “Hợp đồng góp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH E**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Tường Bích.;

Bà Đào Thị Tuyết Mai;

- Thư ký phiên Tòa: Bà Đinh Quốc Hiếu – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh E.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh E tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thảo Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh E xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2022TLST- DS ngày 22 tháng 04 năm 2022 về tranh chấp “ Hợp đồng góp hụi ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 09 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Mỹ L, sinh năm 1992

Địa chỉ: ấp H, xã C, huyện B, tỉnh E

2. Bị đơn: - Bà Trần Thị H1, sinh năm 1982

Địa chỉ: ấp V, xã Q, huyện B, tỉnh E

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Công Đ, sinh năm 1977

Cùng địa chỉ: ấp V, xã Q, huyện B, tỉnh E

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 08/03/2022, bản tự khai ngày 07/7/2022, và những lời khai tiếp nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ L trình bày:*

Vào năm 2019, 2020 bà có làm chủ hội và có cho ông Trần Công Đ và bà Trần Thị H1 chơi là hội viên như sau:

Dây 1: Mệnh giá hội 2.000.000 tháng, khai ngày 6/8/2019, hội khai mỗi tháng một lần, gồm 27 phần, bà H1 tham gia hai dây, mỗi dây một phần. Ngày 6/8/2019 bà H1 hốt hội, số tiền bà giao cho bà H1 là 32.800.000đồng x2 phần = 65.600.000 đồng. Sau khi hốt hội bà H1 đóng hội đến ngày 6/4/2021 thì ngưng không đóng hội nữa, hội này mãn vào ngày 6/9/2021. Bà phải choàng hội cho bà H1 là 05 tháng x 02 phần x 2.000.000 đồng = 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Dây hội này bà H1 còn nợ bà 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Dây 2: Mệnh giá hội 5.000.000 tháng, khai ngày 10/11/2019, hội khai mỗi tháng một lần, gồm 25 phần, bà H1 tham gia 03 phần. Ngày 10/12/2019 bà H1 hốt hội, số tiền bà giao cho bà H1 là 77.250.000đồng, Ngày 10/02/2020 bà H1 hốt hội 02 phần còn lại, số tiền bà giao cho bà H1 là 164.020.000đồng. Sau khi hốt hội bà H1 đóng hội đến ngày 10/4/2021 thì ngưng không đóng hội nữa, hội này mãn vào ngày 10/10/2021. Bà phải choàng hội cho bà H1 là 06 tháng x 03 phần x 5.000.000 đồng = 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng). Dây hội này bà H1 còn nợ bà 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng).

Dây 3: Mệnh giá hội 5.000.000 tháng, khai ngày 15/09/2020, hội khai mỗi tháng một lần, gồm 25 phần, bà H1 tham gia 01 phần. Ngày 15/12/2020 bà H1 hốt hội, số tiền bà giao cho bà H1 là 83.900.000đồng. Sau khi hốt hội bà H1 đóng hội đến ngày 15/3/2021 thì ngưng không đóng hội nữa, hội này mãn vào ngày 15/09/2022. Bà phải choàng hội cho bà H1 là 18 tháng x 01 phần x 5.000.000 đồng = 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng). Dây hội này bà H1 còn nợ bà 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng).

Dây 4: Mệnh giá hội 5.000.000 tháng, khai ngày 20/04/2020, hội khai mỗi tháng một lần, gồm 25 phần, bà H1 tham gia 02 phần. Ngày 20/05/2020 bà H1 hốt hội, số tiền bà giao cho bà H1 là 80.700.000đồng, Ngày 20/09/2020 bà H1 hốt hội phần còn lại, số tiền bà giao cho bà H1 là 94.100.000đồng. Sau khi hốt hội bà H1 đóng hội đến ngày 20/3/2021 thì ngưng không đóng hội nữa, hội này mãn vào ngày 20/04/2022. Bà phải choàng hội cho bà H1 là 12 tháng x 02 phần x 5.000.000 đồng = 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng). Dây hội này bà H1 còn nợ bà 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Dây 5: Mệnh giá hội 3.000.000 tháng, khai ngày 20/08/2020, hội khai mỗi tháng một lần, gồm 20 phần, bà H1 tham gia 01 phần. Ngày 20/09/2020 bà H1 hốt hội, số tiền bà giao cho bà H1 là 41.100.000đồng. Sau khi hốt hội bà H1 đóng hội đến ngày 20/3/2021 thì ngưng không đóng hội nữa, hội này mãn vào ngày 20/04/2022. Bà phải choàng hội cho bà H1 là 12 tháng x 01 phần x 3.000.000 đồng = 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng). Dây hội này bà H1 còn nợ bà 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng).

Dây 6: Mệnh giá hội 1.000.000 tháng, khai ngày 20/06/2019, hội khai mỗi tháng một lần, gồm 27 phần, bà H1 tham gia 03 phần. Ngày 20/06/2019 bà H1 hốt hội, số tiền bà giao cho bà H1 là 16.900.000đồng, ngày 20/08/2019 bà H1 hốt hội 02 phần còn lại, số tiền bà giao cho bà H1 là 17.100.000 x 02 phần = 34.200.000 đồng. Sau khi hốt hội bà H1 đóng hội đến ngày 20/3/2021 thì ngưng

không đóng hụi nữa, hụi này mãn vào ngày 20/07/2021. Bà phải choàng hụi cho bà H1 là 04 tháng x 03 phần x 1.000.000 đồng = 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng). Dây hụi này bà H1 còn nợ bà 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

Dây 7: Mệnh giá hụi 2.000.000 tháng, khai ngày 25/01/2021, hụi khai mỗi tháng một lần, gồm 27 phần, bà H1 tham gia 02 phần. Ngày 25/03/2021 bà H1 hốt hụi, số tiền bà giao cho bà H1 là 34.200.000 đồng, dây hụi này bà H1 còn một phần sống đóng 03 kỳ là 6.000.000 đồng hụi chết. Sau khi hốt hụi bà H1 đóng hụi đến ngày 10/4/2021 thì ngưng không đóng hụi nữa, hụi này mãn vào ngày 25/03/2023. Bà phải choàng hụi cho bà H1 là 24 tháng x 02 phần x 2.000.000 đồng = 96.000.000 đồng (Chín mươi sáu triệu đồng) trừ 6.000.000 đồng hụi chết bà H1 còn nợ bà 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng). Dây hụi này bà H1 còn nợ bà 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng).

Như vậy tổng cộng 07 dây hụi bà H1 còn nợ bà là 458.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu đồng)

Nay bà L yêu cầu buộc ông Trần Công Đ và bà Trần Thị H1 có nghĩa vụ liên đới phải trả cho bà số tiền hụi là 458.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền trên.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày ngày 07/09/2022 và những lời khai tiếp theo bị đơn bà Trần Thị H1 trình bày như sau:*

Bà thừa nhận còn nợ hụi của bà Phạm Thị Mỹ L số tiền tổng cộng là 458.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu đồng). Bà chơi hụi tất cả là 07 dây do bà L làm chủ hụi, bà không nhớ rõ từng dây khai vào thời gian nào, bà thống nhất với đơn khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ L. Bà xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng, mục đích vay là chăn nuôi trang trải cuộc sống chung gia đình. Nay qua yêu cầu của bà L bà đồng ý liên đới cùng ông Đ trả cho bà L số tiền là 458.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu đồng).

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/6/2022, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 06/7/2022 và những lời khai tiếp theo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Công Đ trình bày như sau:*

Ông thừa nhận còn nợ hụi của bà Phạm Thị Mỹ L số tiền tổng cộng là 458.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu đồng). Vợ ông chơi tất cả là 07 dây do bà L làm chủ hụi, ông không nhớ rõ từng dây khai vào thời gian nào, ông thống nhất với đơn khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ L. Ông xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng, mục đích vay là chăn nuôi trang trải cuộc sống chung gia đình. Nay qua yêu cầu của bà L ông đồng ý liên đới cùng bà H1 trả cho bà L số tiền là 458.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu đồng) và khi bán đất sẽ trả.

** Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Đối với Thẩm phán tuân thủ đúng Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Về thu thập chứng cứ thì Thẩm phán có

tiến hành thu thập theo quy định. Tuy nhiên, Thẩm phán còn vi phạm thời hạn tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho đương sự theo quy định tại Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với Hội đồng xét xử, thư ký thực hiện đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định. Đối với nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo Điều 70,71,72 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với vi phạm của Thẩm phán về thời hạn tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho đương sự không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án nên đề nghị khắc phục trong thời gian tới.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự 2005; Căn cứ Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hui, biên, phường; Điều 91, 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị Mỹ L đối với ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1. Nên buộc bà Ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 phải liên đới trả số tiền nợ hui cho bà Phạm Thị Mỹ L là 458.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu đồng). Ghi Nhận bà phạm Thị Mỹ L không yêu cầu tình lãi suất của số tiền nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án Đ thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Bà Phạm Thị Mỹ L khởi kiện yêu cầu bà ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 phải liên đới trả cho bà số tiền nợ hui là 458.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu đồng). Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này Đ xác định là “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*” theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Theo Giấy xác nhận của Công an xã Vang Quới Tây thì bà Ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Vang Quới Tây, huyện B, tỉnh E. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh E.

[3] Nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ L và bị đơn bà Trần Thị H1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Công Đ, có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt bà Phạm Thị Mỹ L, ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 là phù hợp quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ L yêu cầu ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 phải liên đới trả số tiền nợ hui là 458.000.000 đồng (Bốn

trăm năm mươi tám triệu đồng). Hội đồng xét xử xét thấy, ông Đ, bà H1 thừa nhận nợ tiền hui của bà L và còn nợ số tiền là 458.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu đồng), ông Đ, bà H1 đồng ý liên đới trả nợ cho bà L số tiền trên. Nhận thấy lời thừa nhận này là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó có cơ sở xác định giữa bà L và ông Đ, bà H1 có quan hệ giao dịch về góp hui. Bà L là chủ hui và bà H1 là hui viên. Trong quá trình chơi, bà L đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ chủ hui, nhưng đến kỳ mở hui thì H1 không thực hiện hoàn thành nghĩa vụ của hui viên là vi phạm quy định tại Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà L đối ông Đ, bà H1 là phù hợp với quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 phải liên đới trả số tiền nợ hui cho bà Phạm Thị Mỹ L là 458.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu đồng).

[5] Bà L không yêu cầu trả lãi suất đối số tiền nêu trên nên ghi nhận,

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu của nguyên đơn Đ chấp nhận nên căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án:

Ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 phải liên đới chịu án phí là 458.000.000đ x 5% = 22.900.000 đồng (Hai mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Mỹ L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.160.000 đồng (Mười một triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006120 ngày 22/04/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92, 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ L đối với ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*”.

2. Buộc ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Phạm Thị Mỹ L số tiền hui là 458.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu đồng).

Ghi nhận bà L không yêu cầu trả lãi suất đối số tiền nêu trên nên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ngày bà Phạm Thị Mỹ L có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 phải liên đới chịu án phí là 22.900.000 đồng (Hai mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Mỹ L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.160.000 đồng (Mười một triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006120 ngày 22/04/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án Đ thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người Đ thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án Đ thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ L, bị đơn bà Trần Thị H1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Công Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm ngày) kể từ ngày nhận Đ bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh E (phòng KTNV - THA);
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu Hương